

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	02
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 51
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 47/GP-NHNN ngày 16/04/2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 33 ngày 07/09/2021.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoáng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Phảng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hồng Yến	Kế toán trưởng

(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban
Ông Thái Đình Long	Thành viên
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 51. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Thái Hương
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Hà

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2888-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	649.952	638.946
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	1.023.135	730.267
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	10.596.053	12.379.375
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		8.680.350	11.778.379
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.915.703	600.996
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	8.528.001	7.836.500
1	Chứng khoán kinh doanh		8.528.001	7.836.500
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	5.097	9.739
VI	Cho vay khách hàng		83.538.267	78.618.640
1	Cho vay khách hàng	8	84.598.379	79.440.423
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.060.112)	(821.783)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	11.865.780	13.218.570
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		11.882.280	13.232.445
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(16.500)	(13.875)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	147.032	193.660
4	Đầu tư dài hạn khác		162.845	195.660
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(15.813)	(2.000)
X	Tài sản cố định		759.258	726.014
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	174.474	149.708
a	Nguyên giá TSCĐ		439.063	383.691
b	Hao mòn TSCĐ		(264.589)	(233.983)
3.	Tài sản cố định vô hình	13	584.784	576.306
a	Nguyên giá TSCĐ		674.463	659.744
b	Hao mòn TSCĐ		(89.679)	(83.438)
XI	Bất động sản đầu tư	14	14.461	3.683
a	Nguyên giá BĐSĐT		14.461	3.683
XII	Tài sản Có khác	15	2.664.770	2.833.999
1	Các khoản phải thu		191.405	215.793
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.438.595	2.579.789
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		83	833
4	Tài sản Có khác		34.687	37.584
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		119.791.806	117.189.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	16	95.504	147.537
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	9.086.568	13.231.963
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		9.060.479	13.231.030
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		26.089	933
III	Tiền gửi của khách hàng	18	93.440.398	86.442.223
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng - chịu rủi ro	19	3.671	3.120
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	5.313.965	5.889.835
VII	Các khoản nợ khác		2.800.557	3.111.133
1	Các khoản lãi, phí phải trả		2.540.562	2.732.698
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	21	259.995	378.435
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		110.740.663	108.825.811
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	9.051.143	8.363.582
1	Vốn của tổ chức tín dụng		7.538.753	7.092.398
a	Vốn điều lệ		7.531.355	7.085.000
c	Thặng dư vốn cổ phần		7.398	7.398
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		686.254	598.482
5	Lợi nhuận chưa phân phối		826.136	672.702
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.791.806	117.189.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
			Triệu VND	Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	35	93.986	51.128
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35	42.053.414	19.792.211
a	Cam kết mua ngoại tệ		2.853.900	551.655
b	Cam kết bán ngoại tệ		3.420.150	443.953
c	Cam kết giao dịch hoán đổi		35.779.364	18.796.603
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	35	152.189	65.309
5	Bảo lãnh khác	35	621.384	368.733

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Trang Liên

Nguyễn Hồng Yến

Thái Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	9.458.828	9.824.590
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.341.600)	(7.793.519)
I	Thu nhập lãi thuần		2.117.228	2.031.071
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		90.073	91.143
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(25.214)	(31.381)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	64.859	59.762
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	29.597	23.782
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	169.409	46.735
5	Thu nhập từ hoạt động khác		160.252	81.388
6	Chi phí hoạt động khác		(79.235)	(16.437)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	81.017	64.951
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	1.978	3.227
VIII	Chi phí hoạt động	30	(1.312.134)	(1.240.389)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.151.954	989.139
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(243.589)	(254.326)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		908.365	734.813
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(181.276)	(146.067)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(750)	(952)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31	(182.026)	(147.019)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		726.339	587.794
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22.2	964	780

Người lập biểu

lien

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

W

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			Triệu VND	Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.389.653	9.072.495
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.533.736)	(7.673.840)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		86.521	56.414
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.387.713	1.233.966
05	Thu nhập khác		(77.612)	(10.824)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		158.629	75.775
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.269.903)	(1.157.051)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(182.810)	(159.699)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		958.455	1.437.236
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(1.314.708)	(143.215)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.391.260)	(172.937)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.642	17.901
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5.152.696)	(6.503.779)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (Tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		5.919	(456.464)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		27.285	(57.281)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(52.033)	(48.510)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4.145.396)	(1.426.485)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		6.998.176	10.278.952
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(575.870)	(244.419)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		551	(2.467)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(128.523)	31.087
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(33.218)	(33.134)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.798.676)	2.676.485

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			Triệu VND	Triệu VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm tài sản cố định		(70.384)	(84.396)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		966	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(3.177)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		(10.778)	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	4.119
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		32.815	75.000
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.978	3.228
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.403)	(5.226)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.844.079)	2.671.259
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		15.797.516	13.126.257
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	32	10.953.437	15.797.516

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Trang Liên

Nguyễn Hồng Yến

Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, đã được cấp đổi theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 47/GPNHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 16/04/2019.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Ngân hàng là:

- Kinh doanh tiền tệ;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Hoạt động ngoại hối;
- Hoạt động bao thanh toán;
- Phái sinh về lãi suất;
- Chiết khấu công cụ, chuyển nhượng Giấy tờ có giá.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.531.355.000.000 VND (Bảy nghìn năm trăm ba mươi một tỷ, ba trăm năm mươi lăm triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117 đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn mươi lăm (45) chi nhánh, hai (02) công ty con tại Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2021 của Ngân hàng

Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỉ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á (AMC)	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay	100%
Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á	Cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ	100%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 2.702 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.512 nhân viên).

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu VND).

2.2 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán

Ngân hàng đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và Báo cáo tài chính của các công ty con do Ngân hàng kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 . Các giao dịch ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 . Các khoản đầu tư chứng khoán

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

b) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Ngân hàng và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền rủi ro trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

2.7 . Các khoản đầu tư dài hạn

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.8 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì Ngân hàng xác định mức dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 5 thông tư số 48/2019/TT-BTC.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập nếu có cơ sở cho thấy tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư ban đầu của Ngân hàng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.9 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 13/03/2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 01") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 03") và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 14") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Ngoài ra, theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Từ ngày 01/10/2021, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào chi phí dự phòng của tháng tiếp theo. Theo Thông tư số 11, mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ vào kết quả phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề để trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

Ngoài ra, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với các Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ Thông tư 11/2021: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11/2021: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch A - B được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung.
 - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung.
 - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích lập bổ sung.

Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng phải thành lập hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng rủi ro cho xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

2.10 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.9) để thực hiện quản lý.

2.11 . Các hợp đồng mua và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá mua và bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.12 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 13	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 11	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bất động sản đầu tư chủ yếu là quyền sử dụng đất lâu dài nắm giữ vì mục đích chờ tăng giá và không trích khấu hao.

2.13 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11/2021") quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng chỉ cần trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2.14 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-NHNN.

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng (xem Thuyết minh 2.9).

2.15 . Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.16 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Các khoản đánh giá lại trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.17 . Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sau khi có thông báo chia cổ tức của Ngân hàng và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 thì số lãi dự thu của khoản nợ này được thoái thu, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được tiền.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Ngân hàng hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.22 . Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 . Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu;
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh;
- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên có liên quan của Ngân hàng là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc tổ chức tín dụng mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;

- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	605.223	575.016
Tiền mặt bằng ngoại tệ	44.729	63.930
	649.952	638.946

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.023.135	730.267
- <i>Bằng VND</i>	1.019.798	709.762
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	3.337	20.505
	1.023.135	730.267

5 . Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

5.1 . Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.429.048	1.061.966
- <i>Bằng VND</i>	916.895	20.101
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.512.153	1.041.865
Tiền gửi có kỳ hạn	6.251.302	10.716.413
- <i>Bằng VND</i>	6.100.000	9.750.000
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	151.302	966.413
	8.680.350	11.778.379

5.2 . Cho vay các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	1.915.703	600.996
- Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	1.915.703	600.996
	1.915.703	600.996
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.596.053	12.379.375

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.167.005	11.317.409
	8.167.005	11.317.409

6 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	8.528.001	7.700.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.528.001	7.700.000
Chứng khoán vốn	-	136.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	136.500
	8.528.001	7.836.500

Chi tiết tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	8.528.001	7.700.000
- Chưa niêm yết	8.528.001	7.700.000
Chứng khoán vốn	-	136.500
- Đã niêm yết	-	136.500
	8.528.001	7.836.500

7 . Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày 31/12/2021	5.097	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.097	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.097	-
Tại ngày 31/12/2020	9.739	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	9.739	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.739	-

8 . Cho vay khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	84.597.291	79.438.294
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500	500
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	588	1.629
	84.598.379	79.440.423

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	83.787.699	78.768.014
Nợ cần chú ý	155.377	44.409
Nợ dưới tiêu chuẩn	61.465	23.123
Nợ nghi ngờ	40.122	271.073
Nợ có khả năng mất vốn	553.716	333.804
	84.598.379	79.440.423

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	39.677.845	35.650.639
Nợ trung hạn	13.994.574	14.393.929
Nợ dài hạn	30.925.960	29.395.855
	84.598.379	79.440.423

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các TCKT	25.693.976	25.983.126
- Công ty TNHH	6.983.015	6.936.533
- Công ty Cổ phần	18.699.930	19.031.593
- Doanh nghiệp tư nhân	5.007	10.641
- Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	5.949	4.359
- Công ty hợp danh	75	-
Cho vay cá nhân	58.904.403	53.457.297
	84.598.379	79.440.423

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16.424.267	15.167.324
Khai khoáng	960.995	930.220
Công nghiệp chế biến, chế tạo	28.014.383	27.083.418
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1.308.117	52.086
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.561.865	2.743.149
Xây dựng	5.113.759	5.634.051
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.367.877	5.250.881
Vận tải kho bãi	1.098.889	1.384.963
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	389.914	191.313
Thông tin và truyền thông	137.441	127.954
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	154.599	233.080
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.103.057	924.045
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20.392	29.453
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	49.083	60.777
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	21.428	18.372
Giáo dục và đào tạo	1.474.078	1.637.081
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	72.922	455.113
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	262.892	302.082
Hoạt động dịch vụ khác	9.961.018	10.985.022
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	8.098.265	6.224.724
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.138	5.315
	84.598.379	79.440.423

9 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng cụ thể	(445.096)	(263.099)
Dự phòng chung	(615.016)	(558.684)
	(1.060.112)	(821.783)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND
<i>Năm nay</i>		
Số dư đầu năm	(558.684)	(263.099)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(63.953)	(189.089)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	7.621	1.832
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	5.260
Số dư cuối năm	(615.016)	(445.096)
<i>Năm trước</i>		
Số dư đầu năm	(533.243)	(121.502)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(30.962)	(144.942)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	5.521	14
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	3.331
Số dư cuối năm	(558.684)	(263.099)

10 . Chứng khoán đầu tư

10.1 . Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2021</u> Triệu VND	<u>31/12/2020</u> Triệu VND
Chứng khoán Nợ	11.745.780	13.232.445
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.896.028	8.254.249
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.649.752	4.978.196
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.200.000	-
Chứng khoán Vốn	136.500	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(16.500)	(13.875)
- Dự phòng chung	(16.500)	(13.875)
	11.865.780	13.218.570

10.2 . Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>31/12/2021</u> Triệu VND	<u>31/12/2020</u> Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.849.752	4.978.196
	7.849.752	4.978.196

11 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	<u>31/12/2021</u> Triệu VND	<u>31/12/2020</u> Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	162.845	195.660
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(15.813)	(2.000)
	147.032	193.660

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2021:

Các khoản đầu tư	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	115.500	4,91	115.500	4,91
- Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.000	0,83	2.000	0,83
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam VF4	-	0,00	30.883	13,70
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam VF1	-	0,00	1.932	1,60
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.676	0,26	1.676	0,26
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780	6,11	19.780	6,12
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000	10,00	2.000	10,00
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	21.889	0,50	21.889	0,50
	162.845		195.660	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2021:

Các khoản đầu tư	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	(13.813)	-
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	(2.000)	(2.000)
	(15.813)	(2.000)

12 . Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong năm:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.994	169.715	95.990	49.992	383.691
- Mua sắm trong năm	1.378	35.769	15.536	2.689	55.372
Số dư cuối năm	69.372	205.484	111.526	52.681	439.063
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.997	107.637	51.005	41.344	233.983
- Khấu hao trong năm	2.539	15.297	8.447	3.359	29.642
- Tăng khác	-	964	-	-	964
Số dư cuối năm	36.536	123.898	59.452	44.703	264.589
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.997	62.078	44.985	8.648	149.708
Tại ngày cuối năm	32.836	81.586	52.074	7.978	174.474

13 . Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	564.919	94.825	659.744
- Mua sắm trong năm	-	14.719	14.719
Số dư cuối năm	564.919	109.544	674.463
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.187	76.251	83.438
- Khấu hao trong năm	812	5.429	6.241
Số dư cuối năm	7.999	81.680	89.679
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	557.732	18.574	576.306
Tại ngày cuối năm	556.920	27.864	584.784

14 . Bất động sản đầu tư

Tăng, giảm bất động sản đầu tư năm nay:

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.683	3.683
- Mua sắm trong năm	10.778	10.778
Số dư cuối năm	14.461	14.461
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.683	3.683
Tại ngày cuối năm	14.461	14.461

15 . Tài sản Có khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	191.405	215.793
Các khoản lãi, phí phải thu	2.438.595	2.579.789
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	83	833
Tài sản có khác	34.687	37.584
	2.664.770	2.833.999

15.1 . Các khoản phải thu

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	21.952	21.488
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	3.168	2.939
Các khoản phải thu nội bộ	85.887	138.328
Các khoản phải thu bên ngoài	80.398	53.038
	191.405	215.793

15.2 . Tài sản có khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ dụng cụ, vật liệu	15.735	17.530
Chi phí chờ phân bổ	18.952	20.054
	34.687	37.584

16 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Vay Ngân hàng Nhà nước</i>	<i>95.504</i>	<i>147.537</i>
Vay theo hồ sơ tín dụng	95.504	147.537
	95.504	147.537

17 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
<i>Tiền gửi của các TCTD khác</i>	<i>9.060.479</i>	<i>13.231.030</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	896.479	-
- <i>Bảng VND</i>	<i>896.479</i>	<i>-</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	8.164.000	13.231.030
- <i>Bảng VND</i>	<i>7.711.000</i>	<i>11.831.604</i>
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	<i>453.000</i>	<i>1.399.426</i>
<i>Vay các TCTD khác</i>	<i>26.089</i>	<i>933</i>
Bảng VND	25.245	-
Bảng ngoại tệ	844	933
	9.086.568	13.231.963

18 . Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.047.940	1.409.379
- <i>Bảng VND</i>	<i>3.027.543</i>	<i>1.400.599</i>
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	<i>20.397</i>	<i>8.780</i>
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	90.318.704	84.986.920
- <i>Bảng VND</i>	<i>90.220.265</i>	<i>84.890.339</i>
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	<i>98.439</i>	<i>96.581</i>
Tiền gửi vốn chuyên dùng	27	699
Tiền gửi ký quỹ	73.727	45.225
- <i>Bảng VND</i>	<i>73.713</i>	<i>45.211</i>
- <i>Bảng ngoại tệ</i>	<i>14</i>	<i>14</i>
	93.440.398	86.442.223

19 . Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	3.671	3.120
	3.671	3.120

20 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Tại ngày 31/12/2021

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	4.113.965	-	-	4.113.965
Từ 05 năm trở lên	1.200.000	-	-	1.200.000
	5.313.965	-	-	5.313.965

Tại ngày 31/12/2020

Kỳ hạn	Mệnh giá Triệu VND	Chiết khấu Triệu VND	Phụ trội Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Từ 12 tháng đến 05 năm	4.889.835	-	-	4.889.835
Từ 05 năm trở lên	1.000.000	-	-	1.000.000
	5.889.835	-	-	5.889.835

21 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	187.752	278.063
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47.692	71.432
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18.615	13.055
Các khoản phải trả bên ngoài	5.936	15.885
- Các khoản phải trả về XDCB, mua sắm TSCĐ	621	914
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	185	189
- Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	10.230
- Các khoản chờ thanh toán khác	5.130	4.552
	259.995	378.435

22. . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	7.085.000	7.398	564	412.120	185.798	672.702	8.363.582
Tăng trong năm	446.355	-	-	58.514	29.258	726.339	1.260.466
Tăng vốn trong năm (ii)	446.355	-	-	-	-	-	446.355
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	726.339	726.339
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	58.514	29.258	-	87.772
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(572.905)	(572.905)
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước (i)	-	-	-	-	-	(126.550)	(126.550)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(446.355)	(446.355)
Số dư cuối năm	7.531.355	7.398	564	470.634	215.056	826.136	9.051.143

22. . Vốn chủ sở hữu

22.1 . Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

(i): Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 26/04/2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2020		587.794
Trích các Quỹ	20,04	117.772
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,98	29.258
- Quỹ dự phòng tài chính	9,95	58.514
- Quỹ phúc lợi	2,55	15.000
- Quỹ khen thưởng	2,55	15.000
Thù lao HĐQT và BKS	1,49	8.777
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông (6,3% vốn điều lệ) (ii)	75,94	446.355
Lợi nhuận để lại		14.890

(ii) Trong năm 2021, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 7.085.000.000.000 đồng lên 7.531.355.000.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 26/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 44.635.500 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần qua hình thức phát hành cổ phiếu để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020.

22.2 . Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	726.339	587.794
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	726.339	587.794
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	726.339	587.794
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (i)	753.135.500	753.135.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	964	780

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021, Ngân hàng quyết định trả cổ tức năm 2020 và phân phối lợi nhuận để lại lũy kế đến hết ngày 31/12/2020 bằng cổ phiếu số lượng là 44.635.500 cổ phần (tương ứng 6,3% vốn điều lệ). Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của sự kiện nêu trên đối với số liệu so sánh năm trước theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Ngân hàng chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm.

22.3 . Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	31/12/2021			31/12/2020		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp của cổ đông	7.531.355	7.531.355	-	7.085.000	7.085.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
	7.538.753	7.538.753	-	7.092.398	7.092.398	-

22.4 . Cổ phiếu

	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	753.135.500	708.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	753.135.500	708.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	753.135.500	708.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	753.135.500	708.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	753.135.500	708.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

23 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	53.241	174.669
Thu nhập lãi cho vay	8.334.105	8.244.882
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	980.452	1.309.962
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	337.269	317.263
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	643.183	992.699
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	10.279	8.358
Thu khác từ hoạt động tín dụng	80.751	86.719
	9.458.828	9.824.590

24 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	6.926.726	7.184.190
Trả lãi tiền vay	-	219
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	334.053	522.476
Chi phí hoạt động tín dụng khác	80.821	86.634
	7.341.600	7.793.519

25 . Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu phí dịch vụ	90.073	91.143
- Dịch vụ thanh toán	26.670	24.370
- Dịch vụ ngân quỹ	922	935
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	37.655	24.059
- Dịch vụ tư vấn	2.572	20.657
- Dịch vụ khác	22.254	21.122
Chi phí dịch vụ liên quan	(25.214)	(31.381)
- Dịch vụ thanh toán	(9.465)	(9.685)
- Dịch vụ ngân quỹ	(3.040)	(2.488)
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	(5.621)	(7.279)
- Dịch vụ tư vấn	(5.804)	(11.151)
- Dịch vụ khác	(1.284)	(778)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	64.859	59.762

26 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	103.959	98.861
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	103.959	98.861
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(74.362)	(75.079)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(74.362)	(75.079)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29.597	23.782

27 . Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2021	Năm 2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	173.982	73.946
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.948)	(20.461)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.625)	(6.750)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	169.409	46.735

28 . Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	160.252	81.388
- Tiền thu các khoản nợ đã xử lý	75.775	75.775
- Thu nhập khác	84.477	5.613
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(79.235)	(16.437)
- Chi phí liên quan ủy thác thu hồi nợ	(59)	(220)
- Chi phí khác	(79.176)	(16.217)
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh khác	81.017	64.951

29 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	1.978	3.227
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.978	3.227
	1.978	3.227

30 . Chi phí hoạt động

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.754	5.179
Chi phí cho nhân viên	756.394	723.402
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	619.813	576.812
- Các khoản chi đóng góp theo lương	66.138	57.942
- Chi trợ cấp	5.290	2.400
- Chi khác cho nhân viên	65.153	86.248
Chi về tài sản	184.159	174.426
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	35.882	32.459
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	22.860	7.408
Trong đó:		
- Công tác phí	22.552	7.199
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	308	209
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	127.218	120.075
Chi phí dự phòng	13.813	-
Chi phí hoạt động khác	200.936	209.899
	1.312.134	1.240.389

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

31.1 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	180.443	145.482
- Công ty TNHH Một thành viên Kiều hồi Bắc Á	833	585
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	181.276	146.067

	Năm 2021	Năm 2020		
	Triệu VND	Triệu VND		
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	42.357	55.989		
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(182.810)	(159.699)		
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	40.823	42.357		
31.2 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
	Năm 2021	Năm 2020		
	Triệu VND	Triệu VND		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	750	952		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	750	952		
32 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
	31/12/2021	31/12/2020		
	Triệu VND	Triệu VND		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	649.952	638.946		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.023.135	730.267		
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng</i>)	8.680.350	11.778.379		
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính	600.000	2.649.924		
	10.953.437	15.797.516		
33 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên				
	Năm 2021	Năm 2020		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	2.702	2.512		
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên				
1. Tổng quỹ lương	619.813	576.812		
2. Thu nhập khác	27.594	25.257		
3. Tổng thu nhập (1+2)	647.407	602.069		
4. Tiền lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	19,12	19,14		
5. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người/tháng)	19,97	19,97		
34 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước				
Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
1. Thuế GTGT	385	9.926	9.483	828
2. Thuế TNDN	42.357	181.276	182.810	40.823
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.690	104.084	126.733	6.041
	71.432	295.286	319.026	47.692

35 . Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/người nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/ người xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, nếu Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoài bảng vào ngày cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	93.986	51.128
Bảo lãnh khác	621.384	368.733
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	122.002	103.805
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	102.112	53.623
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	33.486	33.407
- Cam kết bảo lãnh khác	363.784	177.898
Cam kết giao dịch hối đoái	42.053.414	19.792.211
- Cam kết mua ngoại tệ	2.853.900	551.655
- Cam kết bán ngoại tệ	3.420.150	443.953
- Cam kết giao dịch hoán đổi	35.779.364	18.796.603
Cam kết cho vay không hủy ngang	152.189	65.309
	42.920.973	20.277.381

36 . Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của		
- Thành viên Hội đồng quản trị	94	118
- Thành viên Ban Tổng giám đốc	167	204
- Thành viên Ban Kiểm soát	4	2

Ngân hàng TMCP Bắc Á thực hiện chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021 và Nghị quyết số 02/2020/NQ/ĐHĐCĐ-BACABANK ngày 20 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được chi trả theo Quy chế lương của Ngân hàng TMCP Bắc Á.

Tại thời điểm cuối năm, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của khách hàng		
- Thành viên Hội đồng quản trị	6.779	6.591
- Thành viên Ban Tổng giám đốc	9.309	11.561
- Thành viên Ban Kiểm soát	177	221

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Ngân hàng.

37 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực	Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác	Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	86.514.082	102.526.966	867.559	5.097	20.410.281
	86.514.082	102.526.966	867.559	5.097	20.410.281

39 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cảm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

39.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- * Tiền mặt; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm	Trên 05 năm	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
TÀI SẢN									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	649.952	-	-	-	-	-	-	649.952
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.023.135	-	-	-	-	-	1.023.135
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.130.350	1.550.000	-	-	747.015	1.168.688	10.596.053
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	1.900.000	6.628.001	-	8.528.001
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.097	-	-	-	-	-	5.097
VI Cho vay khách hàng (*)	810.680	-	7.261.046	5.911.999	13.093.689	12.600.431	13.994.574	30.925.960	84.598.379
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	136.500	-	-	-	-	5.599.184	6.146.596	11.882.280
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	162.845	-	-	-	-	-	-	162.845
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	773.719	-	-	-	-	-	-	773.719
X Tài sản có khác	-	2.664.770	-	-	-	-	-	-	2.664.770
Tổng tài sản	810.680	4.387.786	15.419.628	7.461.999	13.093.689	14.500.431	26.968.774	38.241.244	120.884.231

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31/12/2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Dưới 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 06 tháng	Từ trên 06 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NỢ PHẢI TRẢ									
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.715.067	1.371.500	-	-	3.439	92.066	9.182.072
II Tiền gửi của khách hàng	-	181.719	7.669.316	5.884.931	12.256.375	14.048.529	19.540.123	33.859.405	93.440.398
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	3.671	-	3.671
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	4.113.965	1.200.000	5.313.965
VI Các khoản nợ khác	-	2.800.557	-	-	-	-	-	-	2.800.557
Tổng nợ phải trả	-	2.982.276	15.384.383	7.256.431	12.256.375	14.048.529	23.661.198	35.151.471	110.740.663
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	810.680	1.405.510	35.245	205.568	837.314	451.902	3.307.576	3.089.773	10.143.568

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo bảng các đơn vị tiền tệ khác được quy đổi sang VND tại ngày 31/12/2021 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
TÀI SẢN				
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.312	38.417	-	44.729
II. Tiền gửi tại NHNN	-	3.337	-	3.337
III. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	3.627	1.148.720	511.108	1.663.455
VI. Cho vay khách hàng (*)	-	67.617	-	67.617
X. Tài sản có khác	-	1.188	1	1.189
Tổng tài sản	9.939	1.259.279	511.109	1.780.327
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	453.844	-	453.844
II. Tiền gửi của khách hàng	2.858	116.008	11	118.877
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.947.900	-	1.947.900
VI. Các khoản nợ khác	104	121	229	454
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.962	2.517.873	240	2.521.075
Trạng thái tiền tệ nội bảng	6.977	(1.258.594)	510.869	(740.748)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(566.250)	-	(566.250)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	6.977	(1.824.844)	510.869	(1.306.998)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

EUR	25.700
USD	22.650
GBP	30.600
CHF	24.700
JPY	197
SGD	16.720
AUD	16.420

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2021 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
TÀI SẢN								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	649.952	-	-	-	-	649.952
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.023.135	-	-	-	-	1.023.135
III Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.630.350	1.050.000	-	747.015	1.168.688	10.596.053
IV Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	100.000	500.000	7.170.000	758.001	-	8.528.001
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.097	-	-	-	-	5.097
VI Cho vay khách hàng (*)	324.272	486.408	11.506.575	10.713.019	16.647.571	32.828.484	12.092.050	84.598.379
VII Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	136.500	-	1.000.000	6.993.183	3.752.597	11.882.280
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	162.845	-	162.845
IX Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	233.726	539.993	773.719
X Tài sản cố khác (*)	-	-	266.477	1.065.908	1.332.385	-	-	2.664.770
Tổng tài sản	324.272	486.408	21.318.086	13.328.927	26.149.956	41.723.254	17.553.328	120.884.231

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31/12/2021 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ trên 01 đến 03 tháng	Từ trên 03 đến 12 tháng	Từ trên 01 đến 05 năm		Trên 05 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ								
I Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.941.568	1.145.948	4.701	87.406	2.449	9.182.072
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.589.600	11.787.974	23.334.929	29.822.676	15.905.219	93.440.398
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.671	-	3.671
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	152.226	161.739	-	4.300.000	700.000	5.313.965
VI Các khoản nợ khác	-	-	386.220	227.606	239.974	1.654.107	292.650	2.800.557
Tổng nợ phải trả	-	-	21.069.614	13.323.267	23.579.604	35.867.860	16.900.318	110.740.663
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	324.272	486.408	248.472	5.660	2.570.352	5.855.394	653.010	10.143.568

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

40 . Báo cáo bộ phận

40.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	9.622.531	9.890.179	1.978	3.227	364.563	279.750	-	-	9.989.072	10.173.156
1. Doanh thu lãi	9.448.549	9.816.232	-	-	10.279	8.358	-	-	9.458.828	9.824.590
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	173.982	73.947	1.978	3.227	-	-	-	-	175.960	77.174
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	354.284	271.392	-	-	354.284	271.392
II. Chi phí	7.346.173	7.820.730	-	-	178.811	122.897	1.312.134	1.240.390	8.837.118	9.184.017
1. Chi phí lãi	7.341.600	7.793.519	-	-	-	-	-	-	7.341.600	7.793.519
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	35.882	32.459	35.882	32.459
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	4.573	27.211	-	-	178.811	122.897	1.276.252	1.207.931	1.459.636	1.358.039
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.276.358	2.069.449	1.978	3.227	185.752	156.853	(1.312.134)	(1.240.390)	1.151.954	989.139
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng	243.589	254.326	-	-	-	-	-	-	243.589	254.326
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.032.769	1.815.123	1.978	3.227	185.752	156.853	(1.312.134)	(1.240.390)	908.365	734.813

40 . Báo cáo bộ phận

40.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
III. Tài sản (*)	115.452.165	114.239.494	299.345	332.160	45.153	43.994	5.087.568	3.411.403	120.884.231	118.027.051
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	649.952	638.946	649.952	638.946
2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	1.023.135	730.267	1.023.135	730.267
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	8.167.005	11.317.409	-	-	-	-	2.429.048	1.061.966	10.596.053	12.379.375
4. Chứng khoán kinh doanh	8.528.001	7.700.000	-	136.500	-	-	-	-	8.528.001	7.836.500
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	5.097	9.739	-	-	5.097	9.739
6. Cho vay khách hàng (*)	84.598.379	79.440.423	-	-	-	-	-	-	84.598.379	79.440.423
7. Chứng khoán đầu tư (*)	11.745.780	13.232.445	136.500	-	-	-	-	-	11.882.280	13.232.445
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	162.845	195.660	-	-	-	-	162.845	195.660
9. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	14.461	3.683	759.258	726.014	773.719	729.697
10. Tài sản Có khác (*)	2.413.000	2.549.217	-	-	25.595	30.572	226.175	254.210	2.664.770	2.833.999

40 . Báo cáo bộ phận

40.1 . Báo cáo Bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Huy động vốn và cho vay lại, kinh doanh chứng khoán nợ		Kinh doanh chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần		Khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
IV. Nợ phải trả	110.480.668	108.447.376	-	-	-	-	259.995	378.435	110.740.663	108.825.811
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	95.504	147.537	-	-	-	-	-	-	95.504	147.537
2. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.086.568	13.231.963	-	-	-	-	-	-	9.086.568	13.231.963
3. Tiền gửi của khách hàng	93.440.398	86.442.223	-	-	-	-	-	-	93.440.398	86.442.223
5. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.671	3.120	-	-	-	-	-	-	3.671	3.120
6. Phát hành giấy tờ có giá	5.313.965	5.889.835	-	-	-	-	-	-	5.313.965	5.889.835
7. Các khoản nợ khác	2.540.562	2.732.698	-	-	-	-	259.995	378.435	2.800.557	3.111.133

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

40.2 . Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Thu nhập và chi phí phát sinh cho năm 2021 cũng như tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021 của Ngân hàng phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Yến

Nghệ An, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Thái Hương

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Các Báo cáo Tài chính riêng lẻ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam cho Quý 3 và kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ	7 - 38

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	596.192	649.907
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	264.722	1.023.135
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	10.375.806	10.596.053
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	8.691.955	8.680.350
Cho vay các TCTD khác		1.683.851	1.915.703
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	6	5.350.000	8.528.001
Chứng khoán kinh doanh		5.350.000	8.528.001
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	7	25.728	5.097
Cho vay khách hàng		91.436.110	83.538.267
Cho vay khách hàng	8	92.465.314	84.598.379
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.029.204)	(1.060.112)
Chứng khoán đầu tư	10	12.220.681	11.865.780
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.249.006	11.882.280
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(28.325)	(16.500)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	269.472	273.620
Đầu tư vào công ty con		127.000	127.000
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(20.373)	(16.225)
Tài sản cố định		761.114	756.340
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		178.429	173.436
Nguyên giá tài sản cố định		461.812	434.965
Hao mòn tài sản cố định		(283.383)	(261.529)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		582.685	582.904
Nguyên giá tài sản cố định		676.565	671.055
Hao mòn tài sản cố định		(93.880)	(88.151)
Bất động sản đầu tư			
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	12	2.901.726	2.664.260
Các khoản phải thu	12.1	546.853	191.125
Các khoản lãi, phí phải thu		2.312.401	2.438.595
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Tài sản Có khác	12.2	42.472	34.540
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		124.201.551	119.900.460

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG LẼ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Thuyết minh	30/09/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	61.953	95.504
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		61.953	95.504
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	8.158.000	9.086.568
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	7.823.608	9.060.479
Vay các TCTD khác	14.2	334.392	26.089
Tiền gửi của khách hàng	15	95.832.331	93.560.113
Các công cụ TC phải sinh và các khoản nợ TC khác	7		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3.120	3.671
Phát hành giấy tờ có giá	16	7.838.589	5.313.965
Các khoản nợ khác		2.782.681	2.804.118
Các khoản lãi, phí phải trả		2.575.800	2.544.781
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	206.881	259.337
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		114.676.674	110.863.939
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	19	9.524.877	9.036.521
Vốn của TCTD	19	8.141.261	7.538.753
Vốn điều lệ	19.1	8.133.863	7.531.355
Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD	19.1	794.817	686.254
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	19.1	588.799	811.514
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.524.877	9.036.521
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.201.551	119.900.460

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

lien

Ngoc



Đoàn Thị Trang Liên

Hương Dương Dũng

*KT Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Hồng Nhật*

Kế toán

Giám đốc Ban Tài chính

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Thuyết minh	Quý 3/2022 triệu đồng	Quý 3/2021 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
				30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	2.630.639	2.330.846	7.488.448	7.089.840
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(1.995.254)	(1.798.455)	(5.822.279)	(5.531.716)
Thu nhập lãi thuần		635.385	532.391	1.666.169	1.558.124
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	33.079	15.320	82.346	65.104
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(9.684)	(5.514)	(23.324)	(19.864)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	22	23.395	9.806	59.022	45.240
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	1.842	(2.853)	(3.963)	(13.690)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	24.353	94.150	35.602	124.073
Thu nhập từ hoạt động khác		83.312	4.021	139.520	22.440
Chi phí hoạt động khác		(846)	(2.294)	(38.760)	(9.636)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		82.466	1.727	100.760	12.804
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		4.534		4.534	
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		771.975	635.221	1.862.124	1.726.551
Chi phí cho nhân viên	25	(309.714)	(194.457)	(649.927)	(525.782)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	25	(10.135)	(8.717)	(30.411)	(25.863)
Chi phí hoạt động khác	25	(145.033)	(172.365)	(391.193)	(425.092)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	25	(464.882)	(375.539)	(1.071.531)	(976.737)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		307.093	259.682	790.593	749.814
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(29.340)	5.171	(96.941)	(55.447)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		5.644	784	19.608	4.735
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		283.397	265.637	713.350	699.102

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh	Quý 3/2022 triệu đồng	Quý 3/2021 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
			30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(55.773)	(53.127)	(141.763)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí thuế TNDN	(55.773)	(53.127)	(141.763)	(139.820)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	227.624	212.510	571.587	559.282

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Liên

llgđ



Đoàn Thị Trang Liên

Hồng Quang Dũng

[Signature]

Kế toán

Giám đốc Ban Tài chính

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
	30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.746.917	5.342.849
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.791.261)	(5.851.176)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	59.022	45.240
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	886.606	1.262.037
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	(36.915)	(8.694)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	137.675	21.498
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.062.548)	(993.389)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(129.987)	(128.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	789.509	(310.550)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	381.852	600.996
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.111.275	2.316.753
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	(20.631)	(9.179)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(7.866.935)	1.219.083
Tăng/(giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(92.179)	12.688
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(350.902)	21.484
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(33.551)	(39.002)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(928.568)	(9.775.233)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	2.272.218	4.525.178
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.289.224	(656.097)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(551)	551
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(214.597)	(194.649)
Tăng/(giảm) các quỹ của TCTD	108.563	87.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(555.273)	(2.200.204)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(32.356)	(18.492)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(2.828)	
Mua sắm bất động sản đầu tư		
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		32.815
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.534	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.650)	16.323

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh	Lấy kể từ đầu kỳ đến ngày	
	30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	602.508	446.355
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	235.400	
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(602.508)	(446.355)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	235.400	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(350.523)	(2.183.881)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	10.953.392	15.796.693
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	10.602.869	13.612.812
26		

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Liên

Nguyễn Hoàng Dương



Đoàn Thị Trang Liên

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Ngọc Hồng Nhật

Kế toán

Giám đốc Ban Tài chính

KT. Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 28 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẼ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Bắc Á") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 8.133.863.400.000 đồng (Tám nghìn một trăm ba mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc ("TGD") tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được chuẩn y/ bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Thái Hương	TGD	14/04/2008	
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGD thường trực	09/11/2016	
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGD	01/03/2008	
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGD	31/05/2008	
Ông Võ Văn Quang	Phó TGD	30/06/2009	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGD	15/05/2003	
Ông Nguyễn Việt Hạnh	Phó TGD	06/03/2014	
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGD	28/10/2015	
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGD	16/02/2016	

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)**Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có hai (02) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là:

- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.
- ▶ Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 2.913 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.655 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ này được lập cho Quý 3 năm 2022 bắt đầu vào ngày 01 tháng 07 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng lẻ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu đồng).

2.4 Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá chín mươi (90) ngày, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá chín mươi (90) ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11/2021") quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng chỉ cần trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Phân loại nợ

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 13/03/2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 ("Thông tư 01") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 ("Thông tư 03") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Từ ngày 01/10/2021, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào chi phí dự phòng của tháng tiếp theo. Theo Thông tư số 11, mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ vào kết quả phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề để trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Theo quy định, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẼ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các chứng khoán kinh doanh dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.9 Chứng khoán đầu tư

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn và luôn được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh riêng trên một tài khoản. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11/2021.

2.9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 2.9.1.

2.10 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

2.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ tối đa không vượt quá 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao hay hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-38 năm
Máy móc thiết bị	03-13 năm
Phương tiện vận tải	06-11 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03-08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

2.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm thực hiện trích lập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.17 *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích và tối đa không quá mười (10) năm.

2.18 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đối với những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này sẽ được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.19 *Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.20 *Các khoản vốn vay, tiền gửi, phát hành chứng khoán nợ*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ của tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ theo quy định theo trình tự như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

2.24.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

2.24.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

2.24.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền mặt nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.24.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

2.24.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với Tổ chức tín dụng đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.25.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại thời điểm theo quy định của văn bản pháp luật có liên quan.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

2.25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.26 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.7.

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẼ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

2.29 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.30 Điều chỉnh đầu kỳ

Công ty kiểm toán không đưa ra bất kỳ bút toán điều chỉnh nào đối với các Báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Do đó, Ngân hàng không thực hiện điều chỉnh số liệu đầu kỳ (31/12/2021) của các Báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	553.492	605.178
Tiền mặt bằng ngoại tệ	42.700	44.729
	596.192	649.907

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	264.722	1.023.135
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)		
	264.722	1.023.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.691.955	8.680.350
Cho vay các TCTD khác	1.683.851	1.915.703
Dự phòng rủi ro		
	10.375.806	10.596.053

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	3.857.367	2.429.048
Bảng VNĐ	2.415.229	916.895
Bảng ngoại tệ	1.442.138	1.512.153
Tiền gửi có kỳ hạn	4.834.588	6.251.302
Bảng VNĐ	4.800.000	6.100.000
Bảng ngoại tệ	34.588	151.302
	8.691.955	8.680.350

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	5.350.000	8.528.001
Chứng chỉ tiền gửi	5.350.000	8.528.001
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
	5.350.000	8.528.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
	Tại ngày 30/09/2022		
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	25.728	25.728	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.728	25.728	
Công cụ tài chính phải sinh khác			
Tại ngày 31/12/2021			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ	5.097	5.097	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.097	5.097	
Công cụ tài chính phải sinh khác			

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	92.464.476	84.597.291
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	250	500
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	588	588
	92.465.314	84.598.379

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.586.337	83.787.699
Nợ cần chú ý	337.095	155.377
Nợ dưới tiêu chuẩn	41.920	61.465
Nợ nghi ngờ	47.265	40.122
Nợ có khả năng mất vốn	452.697	553.716
	92.465.314	84.598.379

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	40.717.083	39.677.845
Nợ trung hạn	14.997.529	13.994.574
Nợ dài hạn	36.750.702	30.925.960
	92.465.314	84.598.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	<u>30/09/2022</u> <u>triệu đồng</u>
Dự phòng cụ thể	345.336
Dự phòng chung	683.868
	<u>1.029.204</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 3 năm 2022 bao gồm các khoản sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	445.096	615.016	1.060.112
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	21.799	75.142	96.941
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.408)	(6.290)	(19.698)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(108.151)		(108.151)
Số dư cuối kỳ	345.336	683.868	1.029.204

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2021 bao gồm các khoản sau:

	<u>Dự phòng cụ thể</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Dự phòng chung</u> <u>triệu đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>triệu đồng</u>
Số dư đầu kỳ	263.099	558.684	821.783
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	189.089	63.953	253.042
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.832)	(7.621)	(9.453)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(5.260)		(5.260)
Số dư cuối kỳ	445.096	615.016	1.060.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/09/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.220.681	11.865.780
Chứng khoán nợ	12.112.506	11.745.780
Chứng khoán nợ Chính phủ	3.885.610	3.896.028
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.450.236	5.649.752
<i>Chứng khoán nợ của các TCTD được Chính phủ bảo lãnh</i>	2.250.508	2.250.567
<i>Chứng khoán nợ của các TCTD khác</i>	2.199.728	3.399.185
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.776.660	2.200.000
Chứng khoán vốn	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(28.325)	(16.500)
	12.220.681	11.865.780

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/09/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc (*)	127.000	127.000
Góp vốn vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.373)	(16.225)
	269.472	273.620

(*): Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104507588 ngày 03 tháng 03 năm 2010 và thay đổi lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận, quản lý và thu hồi các khoản nợ được Ngân hàng ủy thác thu hồi nợ.

Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	2.312.401	2.438.595
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản phải thu	546.853	191.125
Tài sản có khác	42.472	34.540
	2.901.726	2.664.260

12.1 Các khoản phải thu

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	143.958	85.872
Phải thu cán bộ công nhân viên	25.160	5.806
Phải thu nội bộ khác	118.798	80.066
Các khoản phải thu bên ngoài	402.895	105.253
Phải thu khách hàng	386.188	80.385
Tài sản kỹ quỹ	13.966	21.952
Phải thu ngân sách	2.741	2.916
	546.853	191.125

12.2 Tài sản Có khác

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	23.804	18.805
Tài sản gán nợ chờ xử lý		
Tài sản có khác	18.668	15.735
	42.472	34.540

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	61.953	95.504
Vay theo hồ sơ tín dụng	61.953	95.504
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá		
Vay có bảo đảm bằng cầm cố GTCG		
Tiền gửi của KBNN		
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
Các khoản nợ khác		
	61.953	95.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi các TCTD khác	7.823.608	9.060.479
Vay các TCTD khác	334.392	26.089
	8.158.000	9.086.568

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.398.208	896.479
Bảng VND	2.398.208	896.479
Bảng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	5.425.400	8.164.000
Bảng VND	4.958.000	7.711.000
Bảng ngoại tệ	467.400	453.000
	7.823.608	9.060.479

14.2 Vay của các TCTD khác

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Bảng VND	333.594	25.245
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>		
Bảng ngoại tệ	798	844
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>		
	334.392	26.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.526.504	3.055.955
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.502.330	3.035.501
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	45	45
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	24.129	20.409
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	89.240.947	90.430.404
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.404.492	3.186.543
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	86.748.501	87.145.422
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	87.954	98.439
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29	27
Tiền ký quỹ	64.851	73.727
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	61.729	73.713
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.122	14
	<u>95.832.331</u>	<u>93.560.113</u>

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

<i>Kỳ hạn</i>	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Dưới 05 năm	6.203.189	4.113.965
Từ 05 năm trở lên	1.635.400	1.200.000
	<u>7.838.589</u>	<u>5.313.965</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	52.834	188.153
Các khoản phải trả bên ngoài	83.513	52.574
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.534	18.610
	<u>206.881</u>	<u>259.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	754	9.511	9.761	504
Thuế TNDN (*)	40.622	141.763	129.987	52.398
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	6.041	87.656	83.095	10.602
	47.417	238.930	222.843	63.504

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu năm đến hết Quý 3 năm 2022 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	7.531.355	7.398	564	470.634	215.056		811.514	9.036.521
Tăng trong kỳ	602.508			72.376	36.187		571.587	1.282.658
Tăng vốn trong kỳ	602.508							602.508
Lợi nhuận tăng trong kỳ							571.587	571.587
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				72.376	36.187			108.563
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ							794.302	794.302
Sử dụng trong kỳ							191.794	191.794
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước							602.508	602.508
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác								
Số dư cuối kỳ	8.133.863	7.398	564	543.010	251.243		588.799	9.524.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phân vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	8.133.863	7.531.355
<i>Vốn góp cổ phần</i>	8.133.863	7.531.355
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ		
	8.141.261	7.538.753

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>30/09/2022</i> <i>cổ phiếu</i>	<i>31/12/2021</i> <i>cổ phiếu</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>	813.386.340	753.135.500
<i>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</i>	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu phổ thông	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu phổ thông	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> <i>(đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài</i> <i>chính kết thúc ngày</i> <i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài</i> <i>chính kết thúc ngày</i> <i>30/09/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	74.830	37.319
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.541.557	6.232.087
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	771.184	754.930
<i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	226.646	260.099
<i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	544.538	494.831
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.386	6.769
Thu khác từ hoạt động tín dụng	92.491	58.735
	7.488.448	7.089.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẼ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.463.410	5.208.285
Trả lãi tiền vay		
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	266.326	264.642
Chi phí hoạt động tín dụng khác	92.543	58.789
	5.822.279	5.531.716

22. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	82.346	65.104
Hoạt động thanh toán	21.402	19.273
Hoạt động ngân quỹ	850	649
Dịch vụ ủy thác và đại lý	40.872	29.057
Dịch vụ tư vấn	1.014	2.160
Dịch vụ khác	18.208	13.965
Chi phí hoạt động dịch vụ	(23.324)	(19.864)
Hoạt động thanh toán	(7.872)	(7.676)
Hoạt động ngân quỹ	(2.971)	(2.108)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(7.798)	(4.515)
Dịch vụ tư vấn	(3.805)	(4.479)
Dịch vụ khác	(878)	(1.086)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ	59.022	45.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	71.312	33.222
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	71.312	33.222
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(75.275)	(46.912)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(75.275)	(46.912)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.963)	(13.690)

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1 Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	68.781	124.473
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(21.354)	(1.525)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(11.825)	1.125
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.602	124.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.450	3.511
Chi phí cho nhân viên	649.927	525.782
Chi lương và phụ cấp	527.774	428.688
Các khoản chi đóng góp theo lương	58.533	47.926
Chi trợ cấp	3.894	3.936
Chi khác cho nhân viên	59.726	45.232
Chi về tài sản	136.127	133.420
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	30.411	25.863
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	20.153	3.368
Công tác phí	18.734	3.072
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.419	296
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	99.989	95.139
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.148	13.813
Chi phí hoạt động khác	156.737	201.704
	1.071.531	976.737

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ giữa niên độ sau đây:

	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>30/09/2021 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	596.192	689.013
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	264.722	1.007.951
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày)	8.691.955	9.763.977
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	150.000	808.207
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	900.000	1.343.664
	10.602.869	13.612.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

27.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		596.192							596.192
Tiền gửi tại NHNN			264.722						264.722
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			5.841.955	3.000.000			849.554	684.297	10.375.806
Chứng khoán kinh doanh (*)						2.550.000	2.800.000		5.350.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			25.728						25.728
Cho vay khách hàng (*)	878.977		8.550.587	4.967.484	13.436.638	12.883.397	14.997.529	36.750.702	92.465.314
Chứng khoán đầu tư (*)		136.500					5.976.388	6.136.118	12.249.006
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		289.845							289.845
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		761.114							761.114
Tài sản Có khác (*)		2.901.726							2.901.726
Tổng tài sản	878.977	4.685.377	14.682.992	7.967.484	13.436.638	15.433.397	24.623.471	43.571.117	125.279.453
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			6.650.000	1.000.000			508.494	61.459	8.219.953
Tiền gửi của khách hàng		169.012	7.880.904	6.027.854	12.554.035	14.394.016	17.728.981	37.077.529	95.832.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác									
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá							6.203.189	1.635.400	7.838.589
Các khoản nợ khác		2.782.681							2.782.681
Tổng nợ phải trả		2.951.693	14.530.904	7.027.854	12.554.035	14.394.016	24.443.784	38.774.388	114.676.674
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	878.977	1.733.684	152.088	939.630	882.603	1.039.381	179.687	4.796.729	10.602.779

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.085	32.615		42.700
Tiền gửi tại NHNN		28.202		28.202
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	10.351	1.067.924	398.451	1.476.726
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Các CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
Cho vay khách hàng (*)		92.043		92.043
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		1.369	983	2.352
Tổng tài sản	20.436	1.222.153	399.434	1.642.023
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		468.198		468.198
Tiền gửi của khách hàng	7.941	107.283	10	115.234
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		6.662.787		6.662.787
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá				
Các khoản nợ khác	10	466	58	534
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.951	7.238.734	68	7.246.753
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.485	(6.016.581)	399.366	(5.604.730)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		3.926.160		3.926.160
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.485	(2.090.421)	399.366	(1.678.570)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÊ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

27.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			596.192					596.192
Tiền gửi tại NHNN			264.722					264.722
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			6.841.955	2.000.000		849.555	684.296	10.375.806
Chứng khoán kinh doanh (*)			250.000	650.000	3.850.000	600.000		5.350.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			25.728					25.728
Cho vay khách hàng (*)	541.882	337.095	11.807.953	10.993.612	17.036.541	35.945.429	15.802.802	92.465.314
Chứng khoán đầu tư (*)			136.500		4.021.812	5.840.083	2.250.611	12.249.006
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						162.845	127.000	289.845
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						203.382	557.732	761.114
Tài sản Có khác (*)			290.173	1.160.690	1.450.863			2.901.726
Tổng tài sản	541.882	337.095	20.213.223	14.804.302	26.359.216	43.601.294	19.422.441	125.279.453
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			6.650.000	1.000.914	757	568.282		8.219.953
Tiền gửi của khách hàng			12.937.364	12.074.874	23.958.083	30.570.514	16.291.496	95.832.331
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá			3.189			6.700.000	1.135.400	7.838.589
Các khoản nợ khác			335.672	231.822	244.701	1.674.269	296.217	2.782.681
Tổng nợ phải trả			19.926.225	13.307.610	24.203.541	39.516.185	17.723.113	114.676.674
Mức chênh thanh khoản ròng	541.882	337.095	286.998	1.496.692	2.155.675	4.085.109	1.699.328	10.602.779

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ giữa niên độ.

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Liên

Hương



Đoàn Thị Trang Liên

Hương Quang Dũng

KT. Tổng Giám đốc

Kế toán

Giám đốc Ban Tài chính

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

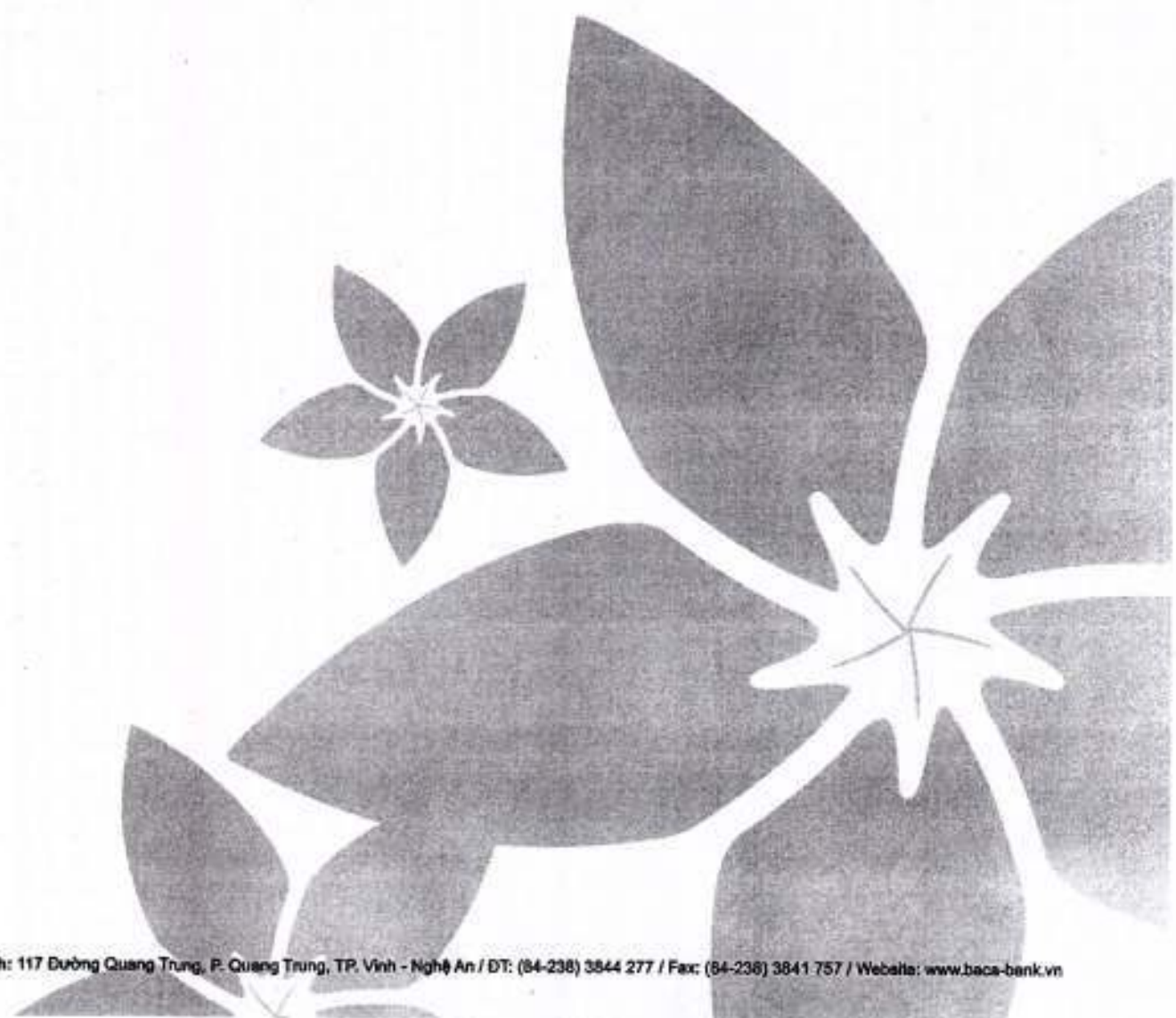
Ngày *08* tháng *10* năm 2022

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Các Báo cáo Tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam cho Quý 3 và kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 38



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	596.229	649.952
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	264.722	1.023.135
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	10.375.806	10.596.053
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	8.691.955	8.680.350
Cho vay các TCTD khác		1.683.851	1.915.703
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	6	5.350.000	8.528.001
Chứng khoán kinh doanh		5.350.000	8.528.001
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	7	25.728	5.097
Cho vay khách hàng		91.436.110	83.538.267
Cho vay khách hàng	8	92.465.314	84.598.379
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.029.204)	(1.060.112)
Chứng khoán đầu tư	10	12.220.681	11.865.780
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		12.249.006	11.882.280
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(28.325)	(16.500)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	142.878	147.032
Đầu tư vào công ty con			
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(19.967)	(15.813)
Tài sản cố định		763.209	759.258
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		179.155	174.474
Nguyên giá tài sản cố định		465.910	439.063
Hao mòn tài sản cố định		(286.755)	(264.589)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định vô hình</i>		584.054	584.784
Nguyên giá tài sản cố định		679.973	674.463
Hao mòn tài sản cố định		(95.919)	(89.679)
Bất động sản đầu tư		14.461	14.461
Nguyên giá bất động sản đầu tư		14.461	14.461
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	12	2.902.843	2.664.770
Các khoản phải thu	12.1	547.482	191.405
Các khoản lãi, phí phải thu		2.312.401	2.438.595
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		81	83
Tài sản Có khác	12.2	42.879	34.687
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		124.092.667	119.791.806

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Thuyết minh	30/09/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	61.953	95.504
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		61.953	95.504
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	8.158.000	9.086.568
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	7.823.608	9.060.479
Vay các TCTD khác	14.2	334.392	26.089
Tiền gửi của khách hàng	15	95.698.678	93.440.398
Các công cụ TC phải sinh và các khoản nợ TC khác	7		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		3.120	3.671
Phát hành giấy tờ có giá	16	7.838.589	5.313.965
Các khoản nợ khác		2.791.522	2.800.557
Các khoản lãi, phí phải trả		2.571.385	2.540.562
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	220.137	259.995
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		114.551.862	110.740.663
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	19	9.540.805	9.051.143
Vốn của TCTD	19	8.141.261	7.538.753
Vốn điều lệ	19.1	8.133.863	7.531.355
Vốn đầu tư XDCB			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD	19.1	794.817	686.254
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	19.1	604.727	826.136
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.1	9.540.805	9.051.143
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		124.092.667	119.791.806

Người lập

Kiểm soát

lien

HQ

Đoàn Thị Trang Liên

Hương Quang Dũng

Kế toán

Giám đốc Ban Tài chính



Người phê duyệt

KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đo Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến			
		Quý 3/2022 triệu đồng	Quý 3/2021 triệu đồng	30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	2.630.639	2.330.846	7.488.448	7.089.840
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(1.993.906)	(1.796.975)	(5.818.288)	(5.527.049)
Thu nhập lãi thuần		636.733	533.871	1.670.160	1.562.791
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	33.301	15.362	82.884	65.301
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(9.684)	(5.509)	(23.284)	(19.802)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	22	23.617	9.853	59.600	45.499
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	1.842	(2.853)	(3.963)	(13.690)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24				
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	24.353	94.150	35.602	124.073
Thu nhập từ hoạt động khác		83.313	4.021	139.548	22.440
Chi phí hoạt động khác		(845)	(2.294)	(38.760)	(9.636)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		82.468	1.727	100.788	12.804
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		4.534		4.534	
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		773.547	636.748	1.866.721	1.731.477
Chi phí nhân viên	25	(309.823)	(194.570)	(650.264)	(526.203)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	25	(10.408)	(8.989)	(31.229)	(26.680)
Chi phí hoạt động khác	25	(145.508)	(172.541)	(392.733)	(425.809)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(465.739)	(376.100)	(1.074.226)	(978.692)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		307.808	260.648	792.495	752.785
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(29.340)	5.171	(96.941)	(55.447)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		5.644	784	19.698	4.735
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		284.112	266.603	715.252	702.073

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh	Quý 3/2022 triệu đồng	Quý 3/2021 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
			30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(55.965)	(142.359)	(140.453)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1)	
Chi phí thuế TNDN		(55.965)	(142.360)	(140.453)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		228.147	572.892	561.620

Người lập

lien

Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán

Kiểm soát

Hương Quang Dũng

Giám đốc Ban Tài chính

Người phê duyệt



Le Ngọc Hồng Nhật
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KT. Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
	30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.746.917	5.342.849
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.787.465)	(5.848.773)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ	59.600	45.499
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ	886.606	1.262.037
Lãi (lỗ) từ hoạt động khác	(36.887)	(8.694)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	137.675	21.498
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.084.424)	(994.527)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(130.592)	(129.262)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	791.430	(309.373)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	381.852	600.996
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.111.275	2.316.753
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	(20.631)	(9.179)
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(7.886.935)	1.223.583
(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(92.173)	12.688
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(351.510)	10.961
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(33.551)	(39.002)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(928.568)	(9.775.233)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	2.258.280	4.528.274
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.289.224	(656.097)
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(551)	551
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	(201.991)	(193.653)
Tăng/(giảm) các quỹ của TCTD	108.563	87.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(555.286)	(2.200.958)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(32.356)	(16.526)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền chi ra do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(2.823)	
Mua sắm bất động sản đầu tư		
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		32.815
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.534	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30.645)	16.289

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
	30/09/2022 triệu đồng	30/09/2021 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	602.508	446.355
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	235.400	
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(602.508)	(446.355)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	235.400	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(350.531)	(2.184.669)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	10.953.437	15.797.516
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	10.602.906	13.612.847
	26	

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

hen
Đoàn Thị Trang Liên

Kế toán

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 08 tháng 10 năm 2022

Chợ
Hồng Quang Anh

Giám đốc Ban Tài chính



KT, Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 29 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng" hoặc "Bắc Á") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 8.133.863.400.000 đồng (Tám nghìn một trăm ba mươi ba tỷ, tám trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được chuẩn y/bổ nhiệm</i>
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Phàng	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 04 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc ("TGD") tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được chuẩn y/ bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Thái Hương	TGD	14/04/2008	
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGD thường trực	09/11/2016	
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGD	01/03/2008	
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGD	31/05/2008	
Ông Võ Văn Quang	Phó TGD	30/06/2009	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGD	15/05/2003	
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó TGD	06/03/2014	
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGD	28/10/2015	
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGD	16/02/2016	

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và năm mươi (50) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có hai (02) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là:

- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.
- ▶ Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng (bao gồm cả các công ty con) vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 2.961 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.702 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 3 năm 2022 bắt đầu vào ngày 01 tháng 07 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu đồng).

2.4 Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con cho kỳ báo cáo (như được trình bày trong Thuyết minh số 2.3). Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá chín mươi (90) ngày, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá chín mươi (90) ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác* (tiếp theo)

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 ("Thông tư 11/2021") quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng chỉ cần trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2.8 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Phân loại nợ

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/10/2021 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ*, *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ ngày 13/03/2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 ("Thông tư 01") được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 ("Thông tư 03") của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Từ ngày 01/10/2021, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào chi phí dự phòng của tháng tiếp theo. Theo Thông tư số 11, mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ vào kết quả phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề để trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng chung: Theo quy định, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các chứng khoán kinh doanh dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.10 Chứng khoán đầu tư

2.10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn và luôn được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh riêng trên một tài khoản. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11/2021.

2.10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 2.10.1.

2.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ tối đa không vượt quá 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao hay hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-38 năm
Máy móc thiết bị	03-13 năm
Phương tiện vận tải	06-11 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03-08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN.

2.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm trích lập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16. *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.17. *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích và tối đa không quá mười (10) năm.

2.18. *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đối với những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này sẽ được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.19. *Thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.20. *Các khoản vốn vay, tiền gửi, phát hành chứng khoán nợ*

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, Tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phân chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ của tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ theo quy định theo trình tự như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

2.24.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

2.24.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

2.24.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền mặt nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.24.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

2.24.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với Tổ chức tín dụng đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.25.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại thời điểm theo quy định của văn bản pháp luật có liên quan.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

2.25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được tính bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.26 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.8.

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

2.29 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.30 Điều chỉnh đầu kỳ

Công ty kiểm toán không đưa ra bất kỳ bút toán điều chỉnh nào đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Do đó, Ngân hàng không thực hiện điều chỉnh số liệu đầu kỳ (31/12/2021) của các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	553.529	605.223
Tiền mặt bằng ngoại tệ	42.700	44.729
	596.229	649.952

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	264.722	1.023.135
	264.722	1.023.135

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/09/2022</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2021</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.691.955	8.680.350
Cho vay các TCTD khác	1.683.851	1.915.703
Dự phòng rủi ro		
	10.375.806	10.596.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	3.857.367	2.429.048
Bằng VNĐ	2.415.229	916.895
Bằng ngoại tệ	1.442.138	1.512.153
Tiền gửi có kỳ hạn	4.834.588	6.251.302
Bằng VNĐ	4.800.000	6.100.000
Bằng ngoại tệ	34.588	151.302
	8.691.955	8.680.350

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	5.350.000	8.528.001
Chứng chỉ tiền gửi	5.350.000	8.528.001
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
	5.350.000	8.528.001

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) triệu đồng</i>		<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản Công nợ triệu đồng</i>	
	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Tại ngày 30/09/2022				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.728	25.728	25.728	25.728
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.728	25.728	25.728	25.728
Công cụ tài chính phái sinh khác				
Tại ngày 31/12/2021				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.097	5.097	5.097	5.097
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.097	5.097	5.097	5.097
Công cụ tài chính phái sinh khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	92.464.476	84.597.291
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	250	500
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	588	588
	<u>92.465.314</u>	<u>84.598.379</u>

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	91.586.337	83.787.699
Nợ cần chú ý	337.095	155.377
Nợ dưới tiêu chuẩn	41.920	61.465
Nợ nghi ngờ	47.265	40.122
Nợ có khả năng mất vốn	452.697	553.716
	<u>92.465.314</u>	<u>84.598.379</u>

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	40.717.083	39.677.845
Nợ trung hạn	14.997.529	13.994.574
Nợ dài hạn	36.750.702	30.925.960
	<u>92.465.314</u>	<u>84.598.379</u>

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng cụ thể	345.336
Dự phòng chung	683.868
	<u>1.029.204</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 3 năm 2022 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	445.096	615.016	1.060.112
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	21.799	75.142	96.941
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(13.408)	(6.290)	(19.698)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(108.151)		(108.151)
Số dư cuối kỳ	345.336	683.868	1.029.204

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2021 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	263.099	558.684	821.783
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	189.089	63.953	253.042
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.832)	(7.621)	(9.453)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(5.260)		(5.260)
Số dư cuối kỳ	445.096	615.016	1.060.112

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>31/12/2021 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.220.681	11.865.780
Chứng khoán nợ	12.112.506	11.745.780
Chứng khoán nợ Chính phủ	3.885.610	3.896.028
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.450.236	5.649.752
<i>CK nợ của các TCTD được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>2.250.508</i>	<i>2.250.567</i>
<i>CK nợ của các TCTD khác</i>	<i>2.199.728</i>	<i>3.399.185</i>
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.776.660	2.200.000
Chứng khoán vốn	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(28.325)	(16.500)
	12.220.681	11.865.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm:

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Góp vốn vào công ty liên doanh		
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	162.845	162.845
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.967)	(15.813)
	<u>142.878</u>	<u>147.032</u>

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	2.312.401	2.438.595
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản phải thu	547.482	191.405
Tài sản có khác	42.879	34.687
Thuế TNDN hoãn lại	81	83
	<u>2.902.843</u>	<u>2.664.770</u>

12.1. Các khoản phải thu

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	144.149	85.887
Phải thu cán bộ công nhân viên	25.160	5.806
Phải thu nội bộ khác	118.989	80.081
Các khoản phải thu bên ngoài	403.333	105.518
Phải thu khách hàng	386.188	80.398
Tài sản ký quỹ	13.966	21.952
Phải thu ngân sách	3.179	3.168
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	<u>547.482</u>	<u>191.405</u>

12.2. Tài sản có khác

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	24.210	18.952
Tài sản gán nợ chờ xử lý		
Tài sản có khác	18.669	15.735
	<u>42.879</u>	<u>34.687</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	61.953	95.504
Vay theo hồ sơ tín dụng	61.953	95.504
Vay chiết khấu các GTCG		
Vay có bảo đảm bằng cầm cố GTCG		
Tiền gửi của KBNN		
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
Các khoản nợ khác		
	61.953	95.504

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi các TCTD khác	7.823.608	9.060.479
Vay các TCTD khác	334.392	26.089
	8.158.000	9.086.568

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.398.208	896.479
Bảng VND	2.398.208	896.479
Bảng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	5.425.400	8.164.000
Bảng VND	4.958.000	7.711.000
Bảng ngoại tệ	467.400	453.000
	7.823.608	9.060.479

14.2 Tiền vay của các TCTD khác

	30/09/2022 <i>triệu đồng</i>	31/12/2021 <i>triệu đồng</i>
Bảng VND	333.594	25.245
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Bảng ngoại tệ	798	844
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	334.392	26.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.519.351	3.047.940
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	6.495.190	3.027.498
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	45	45
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	24.116	20.397
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	89.114.447	90.318.704
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.277.992	3.074.843
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	86.748.501	87.145.422
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	87.954	98.439
Tiền gửi vốn chuyên dùng	29	27
Tiền ký quỹ	64.851	73.727
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	61.729	73.713
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.122	14
	<u>95.698.678</u>	<u>93.440.398</u>

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

<i>Kỳ hạn</i>	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Dưới 05 năm	6.203.189	4.113.965
Từ 05 năm trở lên	1.635.400	1.200.000
	<u>7.838.589</u>	<u>5.313.965</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>30/09/2022</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2021</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	64.559	187.752
Các khoản phải trả bên ngoài	85.040	53.628
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.538	18.615
	<u>220.137</u>	<u>259.995</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế GTGT	828	9.611	9.935	504
Thuế TNDN (*)	40.823	142.359	130.592	52.590
Các loại thuế khác	6.041	87.656	83.095	10.602
	47.692	239.626	223.622	63.696

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu năm đến hết Quý 3 năm 2022 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>							
	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu kỳ	7.531.355	7.398	564	470.634	215.056		826.136	9.051.143
Tăng trong kỳ	602.508			72.376	36.187		572.892	1.283.963
Tăng vốn trong kỳ	602.508							602.508
Lợi nhuận tăng trong kỳ							572.892	572.892
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước				72.376	36.187			108.563
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ							794.301	794.301
Sử dụng trong kỳ							191.793	191.793
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước							602.508	602.508
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác								
Số dư cuối kỳ	8.133.863	7.398	564	543.010	251.243		604.727	9.540.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	30/09/2022 triệu đồng	31/12/2021 triệu đồng
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	8.133.863	7.531.355
<i>Vốn góp cổ phần</i>	8.133.863	7.531.355
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398
Cổ phiếu quỹ		
	8.141.261	7.538.753

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/09/2022 Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu
<i>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</i>	813.386.340	753.135.500
<i>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</i>	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu phổ thông	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Số lượng cổ phiếu được mua lại</i>		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu phổ thông	813.386.340	753.135.500
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	74.830	37.319
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.541.557	6.232.087
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	771.184	754.930
<i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	226.646	260.099
<i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	544.538	494.831
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.386	6.769
Thu khác từ hoạt động tín dụng	92.491	58.735
	7.488.448	7.089.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	5.459.418	5.203.618
Trả lãi tiền vay		
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	266.326	264.642
Chi phí hoạt động tín dụng khác	92.544	58.789
	5.818.288	5.527.049

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	82.884	65.301
Hoạt động thanh toán	21.372	19.249
Hoạt động ngân quỹ	850	649
Dịch vụ ủy thác và đại lý	41.440	29.278
Dịch vụ tư vấn	1.014	2.160
Dịch vụ khác	18.208	13.965
Chi phí hoạt động dịch vụ	(23.284)	(19.802)
Hoạt động thanh toán	(7.872)	(7.676)
Hoạt động ngân quỹ	(2.971)	(2.108)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(7.759)	(4.453)
Dịch vụ tư vấn	(3.805)	(4.479)
Dịch vụ khác	(877)	(1.086)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	59.600	45.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	71.312	33.222
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	71.312	33.222
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(75.275)	(46.912)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(75.275)	(46.912)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.963)	(13.690)

24. LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1. Lãi/Lỗ thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	68.781	124.473
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(21.354) (11.825)	(1.525) 1.125
Lãi/Lỗ thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.602	124.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	4.457	3.518
Chi phí cho nhân viên	650.264	526.203
Chi lương và phụ cấp	528.110	429.109
Các khoản chi đóng góp theo lương	58.533	47.926
Chi trợ cấp	3.894	3.936
Chi khác cho nhân viên	59.727	45.232
Chi về tài sản	136.946	134.237
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	31.229	26.680
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	20.153	3.368
Công tác phí	18.734	3.072
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.419	296
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	99.989	95.139
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.154	13.813
Chi phí hoạt động khác	158.263	202.414
	1.074.226	978.692

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/09/2022 triệu đồng</i>	<i>30/09/2021 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	596.229	689.047
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	264.722	1.007.951
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày)	8.691.955	9.763.977
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 90 ngày	150.000	808.207
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	900.000	1.343.665
	10.602.906	13.612.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có hai (02) Công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (BacA-AMC) và Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á (Thuyết minh số 1).

Tóm tắt giao dịch lớn liên quan đến doanh thu, chi phí giữa Ngân hàng và các Công ty con đến hết Quý 3 năm 2022 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>30/09/2022</u> <u>triệu đồng</u>
Thu từ hoạt động tài chính	3.991
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	40
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	29

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả lớn giữa Ngân hàng và các Công ty con tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>30/09/2022</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền gửi của Công ty con	133.653
Góp vốn vào Công ty con	127.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

28.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 6 tháng</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	596.229							596.229
Tiền gửi tại NHNN		264.722						264.722
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)		5.841.955	3.000.000			849.554	684.297	10.375.806
Chứng khoán kinh doanh (*)					2.550.000	2.800.000		5.350.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		25.728						25.728
Cho vay khách hàng (*)	878.977	8.550.587	4.967.484	13.436.638	12.883.397	14.997.529	36.750.702	92.465.314
Chứng khoán đầu tư (*)	136.500					5.976.388	6.136.118	12.249.006
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	162.845							162.845
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	777.670							777.670
Tài sản Có khác (*)	2.902.843							2.902.843
Tổng tài sản	878.977	4.576.087	14.682.992	7.967.484	13.436.638	15.433.397	24.623.471	125.170.163
Nợ phải trả								
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác		6.650.000	1.000.000			508.494	61.459	8.219.953
Tiền gửi của khách hàng	161.859	7.880.904	6.027.854	12.554.035	14.378.516	17.617.981	37.077.529	95.698.678
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá						6.203.189	1.635.400	7.838.589
Các khoản nợ khác	2.791.522							2.791.522
Tổng nợ phải trả	2.953.381	14.530.904	7.027.854	12.554.035	14.378.516	24.332.784	38.774.388	114.551.862
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	878.977	1.622.706	152.088	939.630	882.603	1.054.881	4.796.729	10.618.301

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.2. *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i> <i>Tổng cộng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	10.085	32.615		42.700
Tiền gửi tại NHNN		28.202		28.202
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	10.351	1.067.937	398.451	1.476.739
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Các CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)				
Cho vay khách hàng (*)		92.043		92.043
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		1.369	983	2.352
Tổng tài sản	20.436	1.222.166	399.434	1.642.036
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác		468.198		468.198
Tiền gửi của khách hàng	7.941	107.283	10	115.234
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		6.662.787		6.662.787
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá				
Các khoản nợ khác	10	466	58	534
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.951	7.238.734	68	7.246.753
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.485	(6.016.568)	399.366	(5.604.717)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		3.926.160		3.926.160
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.485	(2.090.408)	399.366	(1.678.557)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản cố định thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

28.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>				<i>Tổng cộng</i>	
	<i>Trên 3 tháng</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Đến 1 tháng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>		<i>Trên 5 năm</i>
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			596.229					596.229
Tiền gửi tại NHNN			264.722					264.722
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			6.841.955	2.000.000		849.555	684.296	10.375.806
Chứng khoán kinh doanh (*)			250.000	650.000	3.850.000	600.000		5.350.000
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác			25.728					25.728
Cho vay khách hàng (*)	541.882	337.095	11.807.954	10.993.611	17.036.541	35.945.429	15.802.802	92.465.314
Chứng khoán đầu tư (*)			136.500		4.021.812	5.840.083	2.250.611	12.249.006
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						162.845		162.845
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						203.382	574.288	777.670
Tài sản Có khác (*)			290.284	1.161.137	1.451.422			2.902.843
Tổng tài sản	541.882	337.095	20.213.372	14.804.748	26.359.775	43.601.294	19.311.997	125.170.163
Nợ phải trả								
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác			6.650.000	1.000.914	757	568.282		8.219.953
Tiền gửi của khách hàng			12.899.712	12.042.373	23.894.583	30.570.514	16.291.496	95.698.678
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản công nợ tài chính khác								
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						3.120		3.120
Phát hành giấy tờ có giá			3.189			6.700.000	1.135.400	7.838.589
Các khoản nợ khác			336.555	235.359	249.122	1.674.269	296.217	2.791.522
Tổng nợ phải trả			19.889.456	13.278.646	24.144.462	39.516.185	17.723.113	114.551.862
Mức chênh thanh khoản ròng	541.882	337.095	323.916	1.526.102	2.215.313	4.085.109	1.588.884	10.618.301

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và cho Quý 3 năm 2022 kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

Liên
Đoàn Thị Trang Liên
Kế toán

Nguyễn Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính



Nguyễn Ngọc Hồng Nhật
Kế Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 08 tháng 10 năm 2022